

Nâng cao khả năng ứng dụng đối với khoa học xã hội và nhân văn

- **Đỗ Văn Thắng**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Xã hội càng phát triển thì vai trò của khoa học xã hội và nhân văn ngày càng được nâng cao, những tri thức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn không chỉ có giá trị nâng cao nhận thức, phát triển đời sống văn hóa - xã hội ngày càng hiện đại, mà hơn thế nữa những tri thức đó ngày càng được tích hợp nhiều hơn, nhanh hơn vào công nghệ, dịch vụ và sản

phẩm để từ đó thúc đẩy xã hội phát triển nhanh và bền vững. Để tránh nguy cơ tụt hậu và nhằm nâng cao hơn nữa vai trò của khoa học xã hội và nhân văn đối với sự phát triển xã hội trong xu thế hội nhập, toàn cầu hóa và phát triển kinh tế tri thức, thì khoa học xã hội và nhân văn càng phải nâng cao hơn nữa khả năng ứng dụng vào cuộc sống.

Từ khóa: *Nâng cao khả năng ứng dụng đối với khoa học*

Khoa học và công nghệ đang phát triển với tốc độ vũ bão, đặc biệt từ những năm 1970, với sự ra đời của máy tính cá nhân đã không chỉ đưa ngành khoa học công nghệ thông tin phát triển, mà còn thúc đẩy các ngành khoa học và công nghệ khác phát triển, tạo nên cuộc cách mạng khoa học và công nghệ thế giới lần thứ ba, đưa xã hội loài người phát triển ở một tầm cao mới. Ngày nay, mọi ý tưởng của khoa học đều nhanh chóng được nghiên cứu chuyển hóa thành công nghệ, dịch vụ, sản phẩm để phục vụ cuộc sống. Đồng thời những vấn đề đặt ra trong hoạt động thực tiễn cũng nhanh chóng được các nhà khoa học nghiên cứu, tìm rõ nguyên nhân, bản chất của sự vật hiện tượng. Đặc điểm của khoa học và công nghệ ngày nay là vừa có khả năng tìm hiểu và lý giải chuyên sâu, vừa mang tính tích hợp cao; đồng thời có sự gắn kết chặt chẽ giữa khoa học với công nghệ và cuộc sống, làm cho khả năng ứng dụng của khoa học trở nên nhanh chóng, chính điều đó đã thúc đẩy xã hội phát triển với tốc độ cao. Bài viết đi sâu vào phân tích những vấn đề nhằm nâng

cao khả năng ứng dụng đối với khoa học xã hội và nhân văn.

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam hiện nay

Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng và đánh giá cao vai trò của khoa học xã hội và nhân văn, coi khoa học xã hội và nhân văn vừa là bộ phận cấu thành trong hệ thống khoa học, kỹ thuật cần được phát triển, hiện đại hóa nhằm làm cơ sở, điều kiện và động lực cho sự phát triển đất nước, đồng thời cũng là mục tiêu của cách mạng, điều đó đã được đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ III (1960) đề ra: “đẩy mạnh *cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng văn hóa và kỹ thuật*, biến nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại văn hoá và khoa học tiên tiến”¹, “xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; con

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu lần thứ III, tập I*, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1960, tr. 180.

người phát triển toàn diện...². Từ quan điểm, đường lối chiến lược đó, Đảng, Nhà nước đã tập trung phát triển đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ nói chung, cũng như quan tâm tới khoa học xã hội và nhân văn. Việc phát triển Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội và Nhân văn, với hàng trăm viện, trung tâm nghiên cứu chuyên ngành, cùng với các trường đại học, đặc biệt là hai Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)... đã tạo thành hệ thống các tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn lớn mạnh. Đông đảo các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tham gia nghiên cứu và đạt được nhiều kết quả, thành tựu trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, qua đó đã có nhiều đóng góp tích cực, cung cấp các luận cứ khoa học, các phân biện xã hội... làm cơ sở hoạch định đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, ngoài những kết quả, thành tựu đã đạt được, thì khoa học xã hội và nhân văn của ta còn nhiều bất cập, đó là: kết quả nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn còn ít và chậm được chuyển giao, ứng dụng vào cuộc sống; là việc chưa phát huy hết các nguồn lực, đặc biệt là nguồn nhân lực để phát triển nghiên cứu; đồng thời tạo khả năng hội nhập với thế giới, khả năng tích hợp với các lĩnh vực khoa học và công nghệ khác chưa cao. Chính những bất cập đó và những yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển xã hội, của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đặt ra nhiệm vụ “khoa học xã hội và nhân văn nước ta cần khắc phục những hạn chế, yếu kém, mở rộng sự hợp tác, để trong thời gian ngắn chúng ta thực sự xây dựng một nền khoa học xã hội và nhân văn hiện đại phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”³. Để phân tích những vấn đề về sự cần thiết nâng cao năng lực ứng dụng đối với

khoa học xã hội và nhân văn, chúng ta cần làm rõ một số vấn đề lý luận chung về khoa học, cũng như vai trò của khoa học xã hội và nhân văn.

2. Những vấn đề lý luận chung về khoa học

2.1. Khái luận về khoa học

Ngay từ khi hình thành xã hội loài người, trong quá trình hoạt động của mình, con người có những nhận thức dù là giản đơn về sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan. Những tri thức kinh nghiệm đó được tích lũy ngày càng nhiều và càng phong phú, nhưng vẫn chỉ mang tính riêng biệt, chưa có hệ thống, chưa phản ánh bản chất của sự vật, hiện tượng, cho nên chúng không thể thỏa mãn nhu cầu nhận thức của con người, và do đó cũng chưa đóng vai trò đáng kể trong phát triển sản xuất và đời sống xã hội. Từ những tri thức kinh nghiệm có được, với mong muốn tìm hiểu, nhận thức rõ bản chất, quy luật vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng và mối liên hệ của chúng, tư duy con người tất yếu đã diễn ra quá trình tổng hợp những tri thức kinh nghiệm để khái quát thành hệ thống tri thức, hình thành nên khoa học. Từ “khoa học” có nguồn gốc tiếng Latin là “*scientia*”, tiếng Anh là “*science*”, tiếng Pháp là “*sciences*”, có nghĩa là: “*tri thức*”, “*kiến thức*”, “*hiểu biết*”. Tuy nhiên về khái niệm “*khoa học*” hiện nay cũng còn nhiều quan điểm khác nhau. Pierre Auger quan niệm: “khoa học là hệ thống tri thức về mọi loại quy luật của vật chất và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy”⁴. Còn trong *Từ điển Bách khoa Việt Nam* đã đưa ra quan niệm về khoa học vừa mang tính phổ quát vừa chỉ rõ cấu trúc và phương thức phát triển khoa học, coi khoa học là “hệ thống tri thức về tự nhiên, xã hội và tư duy được tích lũy trong quá trình nhận thức trên cơ sở thực tiễn, được thể hiện bằng những khái niệm, phán đoán học thuyết; nhiệm vụ của khoa học là phát hiện ra bản chất, tính quy luật của các hiện tượng, sự vật, quá trình, từ đó mà dự báo về sự vận động, phát triển của chúng, định hướng cho hoạt

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 1960, tr. 105.

³ Ngô Văn Lệ, “Khoa học xã hội hội nhập và phát triển: một số vấn đề đặt ra”, *Kỷ yếu hội thảo Khoa học xã hội thời hội nhập*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, 2012, tr. 63.

⁴ Pierre Auger, 1961, tr. 17.

động của con người. Khoa học giúp cho con người ngày càng có khả năng chinh phục tự nhiên và xã hội. Khoa học vừa là một hình thái ý thức xã hội, vừa là một dạng hoạt động, một công cụ nhận thức”⁵. Từ những khái niệm trên cho ta thấy bản chất của khoa học là những tri thức, hiểu biết có hệ thống của con người về thế giới khách quan và về chính bản thân con người, những tri thức đó. Nếu tồn tại trong bộ não con người, thì nó sẽ nâng cao trình độ, năng lực nhận thức, nâng cao kỹ năng, kỹ xảo, trình độ tay nghề...; nếu được chuyển hóa, kết tinh vào công nghệ, phương tiện kỹ thuật thì nó làm hiện đại hóa công nghệ, phương tiện kỹ thuật; nếu được kết tinh trong dịch vụ, sản phẩm phục vụ xã hội thì nó nâng cao trình độ, mức sống của con người, từ đó góp phần đưa xã hội ngày càng phát triển. Tuy nhiên, khi khối lượng tri thức khoa học của loài người còn ít ỏi, những tri thức đó chủ yếu được chứa đựng trong bộ óc vĩ đại của các nhà nghiên cứu, nhà nghiên cứu thường phải tự giải quyết nhiều lĩnh vực khoa học liên quan đến lĩnh vực mình nghiên cứu và họ trở thành những bộ bách khoa toàn thư. Cùng với sự phát triển của xã hội, tri thức khoa học ngày càng đồ sộ và phong phú, nhà nghiên cứu luôn được kế thừa và sử dụng tri thức khoa học của các thế hệ trước, của đồng nghiệp đi trước để giải quyết những vấn đề liên quan trong lĩnh vực nghiên cứu của mình. Từ đó sự phát triển tri thức khoa học ngày càng đồ sộ hơn và chuyên sâu theo từng lĩnh vực, khoa học từng bước được phân tách theo các lĩnh vực, các ngành khác nhau và phân loại khoa học được hình thành, như Ph. Ăngghen đã chỉ ra: “Sự phân loại các khoa học, theo đó mỗi ngành khoa học nghiên cứu một hình thức vận động riêng biệt hoặc một loạt những hình thức vận động liên quan với nhau và chuyển hóa lẫn nhau, do đó, là sự phân loại, sự sắp xếp bản thân các hình thức vận động đó theo thứ tự vốn có của chúng, và tầm quan trọng của việc phân

loại ấy là ở chỗ đó”⁶. Ngày nay, khoa học có xu hướng được phân tách chuyên sâu, số lượng các ngành khoa học ngày càng nhiều và được phân chia thành nhiều lĩnh vực chuyên biệt. Tùy theo cách tiếp cận và mục đích ứng dụng mà người ta có các phương pháp phân loại khoa học khác nhau, có thể kể đến một số phương pháp phân loại đang được sử dụng phổ biến hiện nay, như:

Theo đối tượng nghiên cứu, khoa học được phân thành các lĩnh vực, các ngành khoa học cụ thể có mối liên hệ biện chứng với nhau, như: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật, khoa học tư duy... Trong từng lĩnh vực đó khoa học lại được phân tách thành những ngành cụ thể như: toán, lý, hóa, sinh học, triết học, lịch sử... Phương pháp phân loại này được Ph. Ăngghen đưa ra trong tác phẩm “*Biện chứng của tự nhiên*”. Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam cũng phân loại khoa học theo phương pháp này, như: “Hệ thống khoa học được chia thành khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật...”⁷.

Theo tính chất của sản phẩm nghiên cứu, khoa học được phân thành: Khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng. Nhiều người cho rằng khoa học cơ bản gồm các ngành khoa học như: toán học, vật lý, hóa học, sinh học, tâm lý học, triết học. Tuy nhiên hầu hết các quan điểm đều nhất trí rằng khoa học cơ bản là ngành khoa học mà những tri thức của nó đóng vai trò nền tảng để các ngành khoa học khác làm cơ sở nghiên cứu phát triển tri thức khoa học chuyên ngành, theo UNESCO thì “Khoa học cơ bản là những bộ môn khoa học chứa đựng những tri thức đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển của hệ thống tri thức của các ngành khoa học khác”⁸, theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, thì: “khoa học cơ bản là hệ thống tri thức lý thuyết phản ánh các thuộc tính,

⁵ Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, Nxb. Từ điển Bách khoa Hà Nội 2002, t. 2, tr. 508.

⁶ Mác và Ph. Ăngghen Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr.7 44-745.

⁷ Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, Nxb Từ điển Bách khoa Hà Nội 2002, t. 2, tr.5 08.

⁸ UNESCO, Manuel pour les statistiques relatives aux activités scientifiques et techniques, Paris, 1980.

quan hệ, quy luật khách quan của lĩnh vực hiện thực nghiên cứu”, “khoa học cơ bản được xem xét trong sự đối lập với khoa học ứng dụng”⁹. Tuy nhiên, hiểu theo nghĩa rộng thì có thể coi khoa học cơ bản không chỉ là cơ sở cho khoa học ứng dụng phát triển, mà còn là cơ sở lý thuyết để tiếp tục nghiên cứu theo từng lĩnh vực khoa học của ngành, đề tài, công trình nghiên cứu cụ thể, như vậy trong một ngành khoa học cũng có thể phân thành những tri thức khoa học cơ bản (khoa học lý thuyết) và tri thức khoa học ứng dụng như: toán lý thuyết, toán ứng dụng, hóa lý thuyết, hóa ứng dụng, tâm lý ứng dụng, nhân học ứng dụng, văn hóa ứng dụng... Nếu xét về mặt tri thức của một con người cụ thể, thì khoa học cơ bản được ví như những vốn liếng, hành trang khoa học để họ bước vào thế giới của những tri thức khoa học đương đại.

Khoa học ứng dụng: Là sự vận dụng các lý thuyết khoa học đã có của khoa học cơ bản để nghiên cứu tạo ra những nguyên lý, giải pháp, công nghệ, thiết bị, vật liệu, sản phẩm mới..., nói một cách tổng quát thì khoa học ứng dụng là: “hệ thống tri thức vạch ra những con đường, những biện pháp, thủ thuật, hình thức ứng dụng tri thức khách quan (lý thuyết) vào thực tiễn phục vụ cho lợi ích của con người”¹⁰. Tuy nhiên, chúng ta không nên đồng nhất khái niệm khoa học ứng dụng với tính ứng dụng của khoa học, bởi tính ứng dụng của khoa học là khả năng vận dụng những tri thức khoa học vào hoạt động thực tiễn, trong đó bao gồm cả hoạt động nhận thức. Mặt khác, ranh giới giữa khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng chỉ mang tính tương đối, đặc biệt ngày nay với sự tiến bộ của khoa học và công nghệ thì ranh giới này càng thu hẹp, bởi, các ngành, các lĩnh vực khoa học cùng phối hợp để nghiên cứu tìm ra bản chất của sự vật, hiện tượng và cùng được

tích hợp vào công nghệ, dịch vụ, sản phẩm để nâng cao hàm lượng tri thức khoa học trong dịch vụ, sản phẩm xã hội, đưa xã hội loài người tiến vào “*nền kinh tế tri thức*”.

Từ những phân tích trên cho chúng ta thấy, không chỉ khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật mới mang tính ứng dụng, mà ngay cả khoa học xã hội và nhân văn cũng mang tính ứng dụng cao, chính điều đó sẽ nâng cao hơn nữa hàm lượng tri thức khoa học, giá trị gia tăng trong sản phẩm, dịch vụ xã hội; đặc biệt là trong xã hội phát triển, thì các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế và có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn các ngành kinh tế khác, đây là lĩnh vực mà các tri thức khoa học xã hội và nhân văn kết tinh nhiều và trực tiếp nhất.

2.2. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của khoa học xã hội và nhân văn: Cùng với các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật,... khoa học xã hội và nhân văn hợp thành hệ thống khoa học, bởi, khoa học xã hội và nhân văn là “hệ thống những tri thức về xã hội và về con người hợp thành xã hội. Nếu tách bạch ra thì khoa học xã hội nghiên cứu về xã hội, còn khoa học nhân văn nghiên cứu về con người. Có những khoa học nghiên cứu xã hội như một chỉnh thể phát triển qua thời gian: đó là sử học (cổ, trung, cận, hiện đại) và những khoa học liên quan như khảo cổ học, dân tộc học. Có những khoa học nghiên cứu xã hội như một cấu trúc gồm nhiều yếu tố hợp thành (cơ sở và kiến trúc thượng tầng, tồn tại xã hội và ý thức xã hội) cũng như những mặt khác nhau của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, tâm lý... Đó là khoa học xã hội hiểu theo nghĩa hẹp. Nếu lấy con người làm đối tượng nghiên cứu, coi con người, tính người là trung tâm hàm nghĩa của khái niệm khoa học nhân văn thì chưa đủ, bởi con người là chủ thể của ý thức, của tư duy. Vì vậy khoa học nhân văn còn bao gồm cả khoa học triết học, trong đó có triết học (nghiên cứu về thế giới quan, về lý luận nhận thức), lôgic học

⁹ Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, t. , tr. 508.

Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2002, t. 2, tr. 510.

(nghiên cứu về tư duy trừu tượng)”¹¹. Tuy nhiên, hệ thống khoa học không phải là những ngành, lĩnh vực khoa học biệt lập, mà hệ thống tri thức khoa học trên các lĩnh vực có mối liên hệ hữu cơ, chặt chẽ với nhau, bởi khoa học là những tri thức về sự vật, hiện tượng khách quan, mà bản thân sự vật, hiện tượng là một chỉnh thể thống nhất do nhiều chi tiết, bộ phận có mối liên hệ hữu cơ, chặt chẽ với nhau tạo thành, nên những tri thức khoa học về chúng cũng có mối liên hệ hữu cơ, chặt chẽ với nhau. Cũng chính điều đó đòi hỏi các ngành, các lĩnh vực khoa học phải phối hợp với nhau để cùng nghiên cứu, tìm ra bản chất sự vật, hiện tượng, quá trình và cùng tích hợp vào công nghệ, dịch vụ và sản phẩm phục vụ sự phát triển xã hội. Mặt khác, tri thức khoa học, suy cho đến cùng cũng nhằm mục đích phục vụ nhu cầu hiểu biết của con người về thế giới khách quan và sự cải biến hiện thực khách quan, chính điều đó đã nâng cao vai trò và khả năng ứng dụng của khoa học nói chung và khoa học xã hội và nhân văn nói riêng.

3. Nâng cao khả năng ứng dụng của khoa học xã hội và nhân văn

3.1. Vai trò của khoa học xã hội và nhân văn trong giai đoạn hiện nay: Có thể nói, vai trò của khoa học xã hội và nhân văn trong sự phát triển xã hội là rất to lớn. Khoa học xã hội và nhân văn không chỉ giúp con người nâng cao nhận thức về xã hội, về chính bản thân con người, mà còn đề ra những chủ trương, đường lối, chính sách phát triển xã hội nhanh, bền vững và vì con người, như, UNESCO, đã nhận định: “KH&NV là một công cụ vô giá để thúc đẩy sự đồng thuận quốc tế về những mục tiêu phát triển, nhằm đáp ứng những thách thức có tính chất toàn cầu và nâng cao chất lượng sống của con người. Những thông tin và tri thức mà KH&NV tạo ra – con người tương tác với nhau và với môi trường như thế nào – có vai trò to lớn trong việc xây dựng chính sách và những

chính sách có hiệu quả chắc chắn sẽ định hình một thế giới tốt hơn cho tất cả chúng ta”¹². Những đóng góp của khoa học xã hội và nhân văn đã thúc đẩy xã hội ngày càng phát triển, dân chủ, bình đẳng ổn định, bền vững hơn, con người có trình độ tri thức ngày càng cao hơn và ngày càng trở nên thân thiện, hòa đồng và cùng nhau hướng tới “chân - thiện - mỹ”, xây dựng một thế giới phồn vinh, hạnh phúc, đẩy lùi các tệ nạn xã hội, bất ổn xã hội, bệnh nghề nghiệp trong thời đại công nghiệp... Ở Việt Nam, những đóng góp của khoa học xã hội và nhân văn trong thời gian vừa qua là vô cùng to lớn, và ngày càng quan trọng trong sự phát triển xã hội, điều đó đã được Đảng ta khẳng định: “khoa học xã hội làm tốt nhiệm vụ tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, dự báo xu hướng phát triển, cung cấp luận cứ cho việc xây dựng đường lối, chính sách phát triển đất nước trong giai đoạn mới”¹³, đồng thời góp phần “xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; con người phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo...”¹⁴. Tuy khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam đã đạt được những thành tựu không nhỏ, nhưng việc ứng dụng, chuyển giao những tri thức khoa học xã hội và nhân văn của ta vào sản xuất và đời sống xã hội, nhằm nâng cao hàm lượng tri thức khoa học và giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ còn rất hạn chế. Đồng thời, Việt Nam đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước để hội nhập tiến vào nền kinh tế tri thức; chính điều đó đặt ra yêu cầu khoa học - công nghệ, cũng như khoa học xã hội và nhân văn phải nâng cao khả năng ứng dụng để hội nhập và phát triển. Việc nâng cao khả năng ứng dụng đối với khoa học xã hội và nhân văn cũng xuất phát từ những bất cập

¹² Phạm Thị Ly, *Đánh giá khoa học qua định lượng ấn phẩm: những xu hướng mới trên thế giới trong đánh giá khoa học xã hội, nghệ thuật và nhân văn*, (sách: *Khoa học xã hội thời hội nhập*), Nxb. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2012, tr. 207.

¹³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 220, 2011.

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 105, 2011.

¹¹ Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, Nxb. Từ điển Bách khoa Hà Nội, 2002, T. 2, tr. 510.

trong quá trình phát triển của chính khoa học học xã hội và nhân văn Việt Nam đặt ra, đó là:

Thứ nhất là, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn phần lớn thuộc lĩnh vực nghiên cứu cơ bản mà sản phẩm nó tạo ra là những lý thuyết, những tư tưởng, các hệ giá trị để xây dựng phát triển xã hội ngày càng hoàn thiện, văn minh, hiện đại và làm cơ sở cho việc xây dựng các đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Tuy vậy, những tri thức mới của khoa học xã hội và nhân văn tạo ra rất khó đánh giá, lượng hóa và chuyển giao vào cuộc sống, bởi con đường của tri thức khoa học xã hội và nhân văn chuyển giao vào cuộc sống không đi trực tiếp như khoa học kỹ thuật và công nghệ, mà bằng cách thấm thấu qua các hoạt động đời sống văn hóa tinh thần của xã hội, tuy chậm rãi, nhưng rất bền chặt hoặc chúng được chuyển giao vào cuộc sống thông qua các yếu tố kỹ thuật, công nghệ để kết tinh vào sản phẩm, dịch vụ. Chính những điều đó đã đặt ra việc nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn vừa phải đảm bảo mang tính khái quát cao về lý luận, lại vừa có khả năng tích hợp với các ngành khoa học khác để ứng dụng chuyển giao vào cuộc sống; tránh tình trạng như GS. Nguyễn Duy Quý đã nêu: “Một số nghiên cứu vẫn thường lấy luận điểm, khái niệm, phạm trù trong sách vở học thuyết làm điểm xuất phát và thước đo để đánh giá thực tiễn phù hợp với lý luận. Tình trạng ấy, một mặt, xa lạ với quan điểm duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, mặt khác không thể không rơi vào giáo điều trong nhận thức, xơ cứng về tư duy và tư tưởng, nghèo nàn về học thuật, đơn điệu về phương pháp. Những cái đó rõ ràng dẫn tới sự lạc hậu về nhận thức lý luận, sự chậm trễ về khoa học xã hội ở nước ta”¹⁵.

Thứ hai là, về đào tạo khoa học xã hội và nhân văn: Để đẩy mạnh công tác nghiên cứu và nâng cao khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, thì phải nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo,

bởi giáo dục và đào tạo là con đường căn bản nhất, nhanh chóng và hiệu quả nhất để nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của xã hội, điều đó đã được Đảng ta khẳng định: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu”¹⁶. Tuy nhiên, trên lĩnh vực giáo dục đào tạo đối với khoa học xã hội và nhân văn cũng đang gặp nhiều khó khăn, các ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn thường được coi là “*hạng hai*”, những học sinh giỏi, có năng lực thường ít chọn thi tuyển đại học vào các ngành khoa học xã hội và nhân văn, điều đó làm ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, chất lượng đầu ra. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó, trong đó có việc chương trình đào tạo của các ngành xã hội và nhân văn còn mang nặng tính hàn lâm, ít mang tính ứng dụng, sinh viên tốt nghiệp ra trường ít có khả năng đáp ứng được nhu cầu, sự kỳ vọng của xã hội, của nhà tuyển dụng, mà hầu hết phải qua đào tạo lại, nên thường khó xin việc, khó có việc làm với thu nhập cao, môi trường làm việc tốt. Kết quả điều tra việc làm đối với sinh viên Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy so với tỷ lệ sinh viên ra trường, thì trung bình chỉ có 34,18% sinh viên tìm được việc làm đúng ngành, số còn lại bắt buộc phải làm ở những đơn vị thuộc ngành gần hoặc trái ngành, trong đó 74,46% sinh viên phải đào tạo lại và chỉ có 25,54% không cần đào tạo lại (xem Bảng 1).

Để nâng cao vai trò của khoa học xã hội và nhân văn, chúng ta cần phải nâng cao khả năng ứng dụng ngay trong quá trình đào tạo, đó là việc phải phát triển mạnh những ngành có tính ứng dụng và xã hội có nhu cầu cao, như Xã hội học, Công tác xã hội, Quan hệ quốc tế, Văn hóa ứng dụng, Nhân học ứng dụng, Báo chí và truyền thông..., trong mỗi ngành cũng cần tăng thêm phần khối kiến thức có tính ứng dụng cao, đồng thời phải hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu, tránh tình trạng

¹⁵ Nguyễn Duy Quý, *KHXH&NV trong 10 năm đổi mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1998, tr. 9-10.

¹⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 130.

Bảng 1. Thống kê việc làm của SV trường Đại học KHXH&NV TP. HCM sau khi tốt nghiệp

Năm	Tỷ lệ SVTN có việc làm đúng ngành %	Tỷ lệ SVTN có việc làm gần ngành %	Tỷ lệ SVTN có việc làm trái ngành%	Tỷ lệ đào tạo lại trong qua trình làm việc	
				Có	Không
2009	39.80	39.00	21.20	66.8	33.2
2010	26.20	43.90	29.90	74.1	25.9
2011	34.00	44.10	21.80	78.8	21.2
2012	34.30	38.20	27.50	73.9	26.1
2013	36.60	39.80	23.60	78.7	21.3
Bình quân	34.18	41.00	24.80	74.46	25.54

(Nguồn: Số liệu của Phòng Khảo thí, Trường Đại học KHXH&NV TP. HCM)

“giảng dạy công nghệ đời đầu, xã hội sử dụng công nghệ đời cuối”, như hiện nay.

Thứ ba là, ứng dụng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn vào cuộc sống: Việc nâng cao khả năng ứng dụng đối với khoa học xã hội và nhân văn đang gặp rất nhiều khó khăn và do rất nhiều yếu tố, nguyên nhân tác động đến, từ việc tính ứng dụng của các đề tài nghiên cứu chưa cao, cho đến việc thực hiện các giải pháp khuyến khích, nâng cao khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn vào cuộc sống còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ dẫn đến rất nhiều kết quả nghiên cứu trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn sau khi nghiệm thu mới chỉ dừng lại việc in ấn thành các ấn phẩm khoa học, lưu trữ làm tài liệu tra cứu, tham khảo, chứ ít được triển khai ứng dụng vào cuộc sống. Trên thực tế, có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học các cấp được nghiệm thu, nhưng con số đề tài được ứng dụng vào thực tế còn rất ít. Có trường hợp, do cách tiếp cận khác nhau, đề tài có khả năng ứng dụng lại không được tiếp tục đầu tư nghiên cứu, triển khai ứng dụng vào thực tiễn. Điều đó không chỉ dẫn đến việc lãng phí những tri thức khoa học, mà còn làm ảnh hưởng đến vai trò, vị thế của khoa học xã hội và nhân văn trong xã hội và đời sống.

3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng ứng dụng đối với khoa học xã hội và nhân văn

Từ những phân tích trên, để nâng cao khả năng ứng dụng đối với khoa học xã hội và nhân văn, tác giả bài viết này xin đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao tính ứng dụng trong đề tài nghiên cứu

1. Muốn nâng cao khả năng ứng dụng đối với khoa học xã hội và nhân văn, thì trước hết bản thân các nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phải hàm chứa tính ứng dụng và khả năng ứng dụng cao. Có rất nhiều yếu tố tác động là rào cản làm tính ứng dụng của khoa học xã hội và nhân văn kém phát huy tác dụng. Để nâng cao khả năng ứng dụng của khoa học xã hội và nhân văn, cần kiên trì thực hiện nhiều giải pháp, như việc lựa chọn đề tài nghiên cứu nên phân định rõ đề tài thuộc dạng nghiên cứu lý luận, hay mang tính ứng dụng, nếu là đề tài ứng dụng nên đặt ra những giải pháp khả thi để chuyển giao vào cuộc sống.

2. Thực hiện nghiên cứu theo đơn đặt hàng đối với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Hiện nay có nhiều doanh nghiệp đã và đang đặt hàng nghiên cứu, triển khai kết quả nghiên cứu trên các lĩnh vực thuộc khoa học xã hội và nhân văn, như

đánh giá dư luận, phân tích những biến đổi của xã hội trước khi thực hiện dự án nhằm phục vụ việc xây dựng văn hóa công sở, văn hóa kinh doanh, xây dựng các mô hình du lịch văn hóa, du lịch tâm linh... Điều này đảm bảo kết quả nghiên cứu sẽ có tính ứng dụng cao và thực hiện được việc gắn kết giữa nghiên cứu khoa học với thực tiễn.

3. Thực hiện phối hợp, liên kết chặt chẽ giữa khoa học xã hội và nhân văn với các ngành, các lĩnh vực khoa học khác để cùng tham gia nghiên cứu giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra. Chính điều này sẽ nâng cao khả năng ứng dụng đối với khoa học xã hội và nhân văn. Bởi, *một mặt*, thế giới là vô cùng vô tận, nhưng mỗi sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất, nên các ngành khoa học khác nhau ngoài việc nghiên cứu chuyên sâu từng lĩnh vực, thì cần liên kết, tích hợp để tìm ra bản chất sự vật, hiện tượng và các giải pháp cải biến chúng; *mặt khác*, những tri thức khoa học xã hội và nhân văn muốn kết tinh vào sản phẩm, dịch vụ xã hội thì phải thông qua các yếu tố kỹ thuật, công nghệ, nên khoa học xã hội và nhân văn cần kết hợp chặt chẽ với các ngành khoa học và công nghệ để nâng cao khả năng ứng dụng của khoa học xã hội và nhân văn.

Hai là, tăng cường ứng dụng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn vào cuộc sống: Con đường đi vào cuộc sống của khoa học xã hội nhân văn rất đa dạng và phong phú, nó vừa mang tính thâm thấu, lan truyền theo các phương thức giáo dục và đào tạo, theo các phương tiện thông tin truyền thông, các sinh hoạt văn hóa tinh thần, lại vừa có khả năng trực tiếp kết tinh vào

sản phẩm, dịch vụ xã hội. Chính điều đó, làm cho công tác chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn vào cuộc sống vừa khó khăn, vừa đòi hỏi tính lâu dài, khó xác định hiệu quả. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là chúng ta không nâng cao khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn vào cuộc sống. Để thực hiện việc tăng cường chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn vào cuộc sống cần rất nhiều yếu tố như: có cơ chế chính sách, trước hết là việc kiểm tra, giám sát việc ứng dụng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn vào cuộc sống, không nên chỉ là những ngôn từ “có khả năng ứng dụng cao” trong các biên bản nghiệm thu. Đồng thời, phải có quy định bắt buộc các đề án, dự án liên quan đến xã hội, con người đều phải có kết quả nghiên cứu thẩm định của khoa học xã hội và nhân văn. Mặt khác, sau khi công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nghiệm thu, phải có cơ chế, chính sách để đầu tư kinh phí tiếp tục nghiên cứu triển khai ứng dụng vào cuộc sống. Hiện nay, mức độ đầu tư kinh phí cho khoa học xã hội và nhân văn còn rất hạn hẹp. Ví dụ, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, một trong những nơi được đánh giá là quan tâm đầu tư nhiều cho nghiên cứu khoa học trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, với số vốn đầu tư như ở Bảng 2 dưới đây, thì vốn đầu tư cho khoa học xã hội và nhân văn vẫn ở mức dưới 5% tổng vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ.

Bảng 2. Vốn đầu tư cho KH&CN của Đại học quốc gia TP. HCM

(Đơn vị tính: nghìn tỷ)

Đầu tư	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Tổng vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ	154.671	145.630	220.063
Vốn đầu tư cho lĩnh vực khoa học XH&NV	6.450	7.046	3.370
Tỷ lệ vốn đầu tư cho KH&NV/Tổng vốn đầu tư KH&CN	4%	5%	2%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác khoa học và công nghệ ĐHQG-HCM các năm 2010, 2011, 2012)

Improving the applicability of social sciences and humanities

- **Do Van Thang**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

Abstract:

The more developed a society is, the higher role social sciences and humanities play. Knowledge of social sciences and humanities holds high value not only in elevating awareness and in making socio-cultural life more modern. Knowledge of this kind gradually accumulates into technology, service and produce so as to foster the fast and sustained

development of the society. To avoid the risk of falling behind, to heighten the role of social sciences and humanities in social development in the context of integration, globalization, and development of knowledge economy, the applicability of social sciences and humanities to life must be enhanced.

Key word: *Improving the applicability of science*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Pierre Auger (1961), *Current trends in scientific research*, the United Nations and Unesco, Paris.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1960), *Văn kiện đại hội đại biểu lần thứ III, tập I*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [3]. UNESCO (1980), *Manuel pour les statistiques relatives aux activités scientifiques et techniques*, Paris.
- [4]. C.Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập, tập 20*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), *Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 2*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [8]. Nguyễn Duy Quý (1998), *Khoa học Xã hội và Nhân văn trong mười năm đổi mới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [9]. Ngô Văn Lệ (2011), “Khoa học xã hội và nhân văn hội nhập và phát triển: một số vấn đề đặt ra”, *Kỷ yếu hội thảo Khoa học xã hội thời hội nhập*, Đại học Quốc gia TP. HCM.
- [10]. Phạm Thị Ly (2011), “Đo lường ấn bản khoa học và những xu hướng mới trên thế giới trong đánh giá khoa học xã hội, nghệ thuật và nhân văn”, *Kỷ yếu hội thảo Khoa học xã hội thời hội nhập*, Đại học Quốc gia TP. HCM.